TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 57 /2019/DSPT
Ngày: 17/5/2019

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Bình;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Huyền Cường;

Ông Phùng Hải Hiệp.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Đào Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Vũ Đức Minh, Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 217/DSPT ngày 27 tháng 12 năm 2018 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DS-ST ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh B bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3027/QĐ-PT ngày 26/4/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn 5, xã V, huyện Y, tỉnh B; có mặt.

2. Đồng bị đơn:

- Bà Tống Thị H sinh năm 1952; địa chỉ: Tổ 11, Phường N, thành phố B, tỉnh B.

- Ông Tống Văn B sinh năm 1961; địa chỉ: Số nhà 130, đường Q, Phường K, Thành phố L, tỉnh L, có mặt.

- Chị Tống Thị Thùy L sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ 4, thị trấn B, huyện B, tỉnh L; vắng mặt.

- Anh Tống Quang M sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ 4, thị trấn B, huyện B, tỉnh L; vắng mặt.

- Chị Tống Thị Thùy D sinh năm 1985; địa chỉ: Tổ 4, thị trấn B, huyện B, tỉnh L; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Tống Thị H, anh Tống Quang M, chị Tống Thị Thùy L và chị Tống Thị Thùy D: Ông Tống Văn B (theo Văn bản ủy quyền ngày 26/12/2017 và ngày 25/5/2018).

3. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh B

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình C - Chủ tịch Uỷ ban nhân dân (UBND) huyện Y, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quang T - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Y (Văn bản ủy quyền ngày 05/3/1028), có mặt.

- Chị Nguyễn Thị A, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn 5, xã V, huyện Y, tỉnh B, vắng mặt.

- Anh Phạm Văn K, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn 5, xã V, huyện Y, tỉnh B, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Năm 2003, bà kết hôn với cụ Tống Văn O đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện Y, tỉnh B; vợ chồng không có con chung và chung sống đến ngày 12 tháng 11 năm 2015 cụ O chết. Trước khi kết hôn với bà thì cụ O có vợ là cụ Trần Thị G; năm 2001, cụ G chết. Cụ O và cụ G có ba người con là Tống Thị H, Tống Văn Q và Tống Văn B. Năm 2004, ông Tống Văn Q chết, ông Q có ba người con là Tống Thị Thùy L, Tống Quang M và Tống Thị Thùy D. Năm 2007, Tòa án nhân dân huyện Y đã chia tài sản chung của cụ O và cụ G và chia di sản thừa kế của cụ G. Ngày 26/ 02/2008, Ủy ban nhân dân huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng bà và cụ O đối với toàn bộ diện tích đất cụ O được phân chia gồm đất ở và đất trồng cây lâu năm. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà và cụ O đã nhiều lần chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho nhiều người. Diện tích đất còn lại sau khi chuyển nhượng gồm đất ở 140m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 821850 ngày 18/6/2008 và đất trồng cây lâu năm là 215,1m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 545347 ngày 11/11/2013. Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho bà 1/2 quyền sử dụng đất ở và đất trồng câu lâu năm; còn lại 1/2 là di sản thừa kế của cụ O cùng 01 căn nhà gỗ lợp Proximang, bà T yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ O thành 4 kỷ phần. Trong đó, bà T được hưởng 1 kỷ phần còn lại 3 kỷ phần chia cho các con, cháu của cụ O. Trong quá trình giải quyết vụ án bà T có giao nộp cho Tòa án 01 bản di chúc của ông Tống Văn O nhưng không ghi ngày, tháng, năm lập di chúc, không có người làm chứng, không được công chứng, chứng thực.

Theo bị đơn ông Tống Văn B đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn khác là bà H, anh M, chị L và chị D trình bày: Bố mẹ ông là cụ Tống Văn O và bà Trần Thị G kết hôn năm 1952, sinh được 03 người con gồm có ông là Tống Văn B, bà Tống Thị H và ông Tống Văn Q (ông Q chết năm 2004 và có 3 người con Tống Quang M, Tống Thị Thùy L và Tống Thị Thùy

D). Năm 2001, cụ G qua đời; năm 2003, cụ O kết hôn với bà Nguyễn Thị T từ đó bà T về ở với cụ O, bà T không có tài sản, đất đai gì và giữa bà T với cụ O không có con chung. Năm 2007, Tòa án nhân dân huyện Y đã chia tài sản chung của cụ O và cụ G và chia di sản thừa kế của cụ G. Cụ O được chia 245m^2 đất ở và 1.345m^2 đất trồng cây lâu năm và 01 căn nhà gỗ lợp Proximang tại thôn 5 xã V là tài sản riêng của cụ O, không phải là tài sản chung của cụ O với bà T. Ngày 12/11/2015, cụ O chết thì trước đó vào ngày 20/10/2015 cụ O có lập di chúc để lại toàn bộ tài sản là nhà và đất tại thôn 5 xã V làm nơi thờ tự không chia thừa kế, tặng cho ai và cụ O chỉ cho bà T ở đến khi nào bà T không ở nữa hoặc chết thì bàn giao lại cho các con là Tống Thị H, Tống Văn B và các cháu là Tống Quang M, Tống Thị Thùy L, Tống Thị Thùy D quản lý. Khi lập di chúc thì cụ O đọc cho bà Tống Thị H viết và có bà Nguyễn Thị Hùng, ông Lê Minh Thau làm chứng. Nay bà T yêu cầu chia thừa kế, ông B đồng ý và đề nghị không giải quyết theo di chúc mà chia theo pháp luật. Kỷ phần thừa kế của ông B, bà H, anh M, chị L và chị D được hưởng thì thống nhất giao cho ông B quản lý, sử dụng làm nơi thờ tự không phân chia. Ông B đề nghị hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ O và bà T vì toàn bộ nhà đất còn lại hiện nay là tài sản riêng của cụ O, việc Ủy ban nhân dân huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ O, bà T là không đúng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị A và anh Phạm Văn K trình bày: Chị A là con riêng của bà Nguyễn Thị T, năm 2003 bà T kết hôn với cụ Tống Văn O, chị A theo bà T về ở cùng nhà với cụ O. Năm 2009, chị kết hôn với anh K, đến năm 2010 cụ O và bà T đã cho vợ chồng chị A, anh K mượn đất, vợ chồng chị A, anh K đã xây một bếp hai gian ở tạm. Đến năm 2013, vợ chồng chị A, anh K mua đất làm nhà thì vợ chồng chị A, anh K đã cho cụ O và bà T hai gian bếp đó; nay chị A, anh K không yêu cầu đòi hỏi gì.

Tại Văn bản số 170/UBND-TNMT ngày 16/3/2018 của Uỷ ban nhân dân huyện Y, tỉnh B và lời khai của ông Nguyễn Quang T - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Y là người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện Y trình bày: Ngày 25/7/1998, hộ cụ Tống Văn O được Uỷ ban nhân dân huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích được cấp là 2.410m^2 trong đó, đất ở diện tích 245m^2, đất trồng cây lâu năm 2.165m^2. Tại Quyết định số 03/2007/QĐST ngày 23/10/2007 của Tòa án nhân dân huyện Y đã phân chia diện tích đất nêu trên cho cụ O được sử dụng 1.345m^2 đất trồng cây lâu năm và 245m^2 đất ở. Cụ O đã làm Đơn xin cấp, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là Tống Văn O, không kê khai bà Nguyễn Thị T, nhưng tại Quyết định số 180/QĐ-UBND ngày 26/02/2008 và các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các diện tích đất nêu trên lại mang tên cụ Tống Văn O và bà Nguyễn Thị T là không đúng; nay Uỷ ban nhân dân huyện Y đề

nghị Tòa án giải quyết theo định của pháp luật.

Vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện Y thụ lý giải quyết theo trình tự sơ thẩm lần thứ nhất vào ngày 08/3/2017. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án huyện Y đã xem xét thẩm định, định giá đối với toàn bộ nhà, đất yêu cầu chia thừa kế và đã xác định được diện tích đất ở là 140m^2 có giá trị 49.000.000 đồng, đất trồng cây lâu năm là 258,4m^2, trong đó phần diện tích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 215,1m^2 có giá trị 5.244.000 đồng và 01 nhà gỗ giá trị 4.000.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2017/TCDS-ST ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh B đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về yêu cầu chia di sản của cụ Tống Văn O:

- Không chấp nhận bản di chúc của bà Nguyễn Thị T xuất trình do cụ O lập không đề ngày tháng và bản di chúc này có trước là hợp pháp.

- Công nhận bản di chúc của ông Tống Văn B xuất trình do cụ Tống Văn O lập ngày 20 tháng 10 năm 2015 hợp pháp một phần và có hiệu lực một phần (phần của cụ Tống Văn O), phần của bà T không thuộc di sản thừa kế là không Q pháp, không có hiệu lực.

Chia theo di chúc: Đất ONT là 70m^2 tại thửa số 99, tờ bản đồ số 255-D4. Địa chỉ thôn 5 xã V, huyện Y, tỉnh B.

Tài sản trên đất có nhà gỗ 04 gian, 05 hàng chân khung nhà làm từ năm 1975 lợp Prôximăng diện tích là 78,9m^2, (trong đó có 8 m^2 nằm trên đất trồng cây lâu năm thuộc thửa số 424), còn lại 70.9m^2 đất nằm trên đất ở có tổng giá trị là 4.000.000 đồng; 70m^2 diện tích đất phần di sản thừa kế của cụ O (vị trí 2) không chia cho các đồng thừa kế mà mà giữ lại di sản thừa kế, giao cho bà Nguyễn Thị T quản lý và sử dụng căn nhà nêu trên làm nơi thờ cúng.

Chia theo pháp luật là: Diện tích đất trồng cây lâu năm (CLN) tại thửa số 242 tờ bản đồ số 255-D4. Địa chỉ thôn 5 xã V, huyện Y, tỉnh B. Diện tích được chia thừa kế là 107,5m^2 có giá trị là 2.472.500đồng. Chia như sau:

- Kỷ phần bà T được hưởng diện tích đất là 26,8m^2 ở vị trí 1 (tính từ điểm A, B, C, G) có chiều rộng phía trước là 4,03m (tính từ điểm A, G), chiều rộng phía sau là 4,12m, chiều sâu hai cạnh là 6,53m và 6,55m (tính từ A, B, C, G). Phía tây giáp đất ở nông thôn (ONT) bà Nguyễn Thị Q, phía nam giáp đường B – Khe S, phía Đông giáp kỷ phần chia cho bà H, phía Bắc giáp đất ONT của bà T.

- Kỷ phần bà H được hưởng diện tích đất là 26,8m^2 ở vị trí 2 (tính từ điểm G, C, D, E, F, H) có chiều rộng phía trước là 3,78m (tính từ điểm A, G), chiều rộng phía sau là 2,78m và 0,86m, chiều sâu trái (tính từ cạnh G, C là 6,53m, cạnh D, E là 2,47m, chiều sâu phải là 9m tính từ cạnh H, F). Các phía giáp ranh

như sau; phía Đông giáp kỷ phần của ông Q, phía tây giáp kỷ phần của bà T, giáp đất ONT thuộc di sản của cụ O, phía Nam giáp đường B - Khe S, phía Bắc giáp đất ONT di sản của cụ O và giáp kỷ phần của ông Q.

- Kỷ phần ông Q được hưởng diện tích đất là 26,8m^2 ở vị trí 3 (tính từ điểm H, F, E, L, M, I) có chiều rộng phía trước là 1,71m (tính từ điểm H, I), chiều rộng phía sau là 1,68m (tính từ điểm L, M), chiều sâu trái là 9m (tính từ cạnh H, F và sâu 7,34m tính từ cạnh E, L), chiều sâu phải là 16,44m (tính từ điểm I, M) có các phía giáp danh như sau; Phía Đông giáp kỷ phần của ông B, phía Tây giáp kỷ phần của bà H và giáp đất ONT thuộc di sản của cụ O, phía Nam giáp đường B - Khe S, phía Bắc giáp đất trồng cây lâu năm của bà T.

- Kỷ phần ông B được hưởng diện tích đất là 26,8m^2 ở vị trí 4 (tính từ điểm I, M, l, K) có chiều rộng phía trước là 2,21m (tính từ điểm I, K), chiều rộng phía sau là 1,3m, chiều sâu trái là 16,44m (từ điểm I, M), chiều sâu phải là 16,58m. Đất có các phía giáp danh như sau; phía Đông giáp đất ONT của hộ ông Phạm Văn K, phía Tây giáp kỷ phần của ông Q, phía Nam giáp đường B - Khe S, phía Bắc giáp đất trồng cây lâu năm của bà T.

Riêng kỷ phần của ông Q được chia làm 3 phần cho các con là chị L, chị D và anh M mỗi kỷ phần là 8,93m^2 (có sơ đồ kèm theo).

Giao cho ông Tống Văn B quản lý sử dụng diện tích đất là di sản thừa kế của cụ Tống Văn O, kỷ phần của bà Tống Thị H và của ba người con của ông Q là chị L, chị D, anh M là 53,69m^2 (tính tư điểm H, F, E, L, M, L, K). Ông B có nghĩa vụ trích chia tài sản chênh lệch cho bà H là 618.000đồng, cho chị L, chị D và anh M mỗi người là 206.000đồng.

Công nhận sự tự nguyện dỡ bỏ ngôi nhà tạm (nhà bếp của chị Nguyễn Thị A trả lại đất cho bà T).

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Tống Văn B có đơn kháng cáo không nhất trí với quyết định của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh B.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 03/2018/DS-PT ngày 07/02/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh B đã quyết định: Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2017/TCDS-ST ngày 16/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh B. Giữ hồ sơ lại Tòa án nhân dân tỉnh B để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DSST ngày 16/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh B quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 147, Điều 157, Điều 161, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 631, Điều 632, Điều 633, Điều 634, Điều 635, Điều 636, Điều 676 và Điều 677 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Áp dụng khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về yêu cầu chia di sản thừa kế như sau:

- Ông Tống Văn B được, sử dụng toàn bộ di sản của cụ Tống Văn O gồm: Diện tích 140m^2 đất ở thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 255-D-4 tại thôn 5, xã V, huyện Y, tỉnh B; diện tích 258,4m^2 đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 424, tờ bản đồ số 225-D4 tại thôn 5, xã V, huyện Y, tỉnh B; 01 nhà gỗ 04 gian, lợp Proximang diện tích 78,9m^2 nằm trên diện tích đất ở có tổng giá trị là 300.000.000 đồng; 01 nhà xây cấp 4 diện tích 25,1m^2, 01 bể nước, 01 nhà tắm (toàn bộ nhà xây, bể nước, nhà tắm đã hư hỏng không sử dụng được) không xác định giá trị nằm trên diện tích đất ở và đất trồng cây lâu năm nêu trên (có sơ đồ kèm theo).

- Ông Tống Văn B có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T công sức trông coi, tôn tạo duy trì tài sản và chênh lệch chia thừa kế tài sản tổng cộng là 82.500.000 (tám mươi hai triệu năm trăm nghìn) đồng.

2. Hủy Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 18/6/2008 của Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh B và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H00295 ngày 18/6/2008 đối với thửa đất số 99 tờ bản đồ số 255-D-4 diện tích 140m^2 đất ở và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp GCN CH00412 ngày 11/11/2013 đối với thửa đất số 242 tờ bản đồ số 255-D4 diện tích 215,1m^2 đất của Uỷ ban nhân dân huyện Y, tỉnh B cấp mang tên cụ Tống Văn O và bà Nguyễn Thị T.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về các chi phí tố tụng khác, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/10/2018 nguyên đơn bà Nguyễn Thị T kháng cáo nội dung: Đề nghị chia cho bà T ½ đất của vợ chồng và căn nhà gỗ, hưởng ¼ di sản của cụ O; bà T có nguyện vọng được sử dụng nhà đất vì hiện tại không có nơi ở nào khác.

Tại Quyết định kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B kháng nghị Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DSST ngày 16 tháng 10 năm 2018 Tòa án nhân dân tỉnh B về phần tuyên giao nhà, toàn bộ diện tích đất ở, đất trồng cây lâu năm tại thôn 5 xã V, huyện Y, tỉnh B cho ông Tống Văn B. Đề nghị xét xử phúc thẩm theo hướng sửa tuyên giao nhà, toàn bộ diện tích đất ở, đất trồng cây lâu năm cho bà Nguyễn Thị T.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị T vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Ông Tống Văn B đề nghị giữ nguyên quyết định của bản án hành chính sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội nêu quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự; chấp nhận kháng cáo, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B, sửa bản án hành chính sơ thẩm giao nhà, đất cho bà Nguyễn Thị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, ý kiến trình bày tranh luận của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về nguồn gốc đất: Cụ Tống Văn O và bà Trần Thị G kết hôn năm 1952, có 03 người con là ông Tống Văn B, bà Tống Thị H, ông Tống Văn Q (ông Q chết năm 2004 và có 3 người con là Tống Quang M, Tống Thị Thùy L và Tống Thị Thùy D). Trong quá trình chung sống cụ O và cụ G tạo dựng được khối tài sản chung gồm 01 nhà gỗ và 245m^2 đất ở, 2.165m^2 đất trồng cây lâu năm tại thôn 5 xã V huyện Y, tỉnh B đã được Uỷ ban nhân dân huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998. Năm 2001, cụ G qua đời, sau đó cụ O kết hôn với bà Nguyễn Thị T năm 2003, từ đó bà T về ở với cụ O. Năm 2007, cụ O yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của cụ O và cụ G; chia di sản thừa kế của cụ G. Tại Quyết định số 03/2007/QĐST ngày 23/10/2007 của Tòa án nhân dân huyện Y đã phân chia diện tích đất nêu trên cho cụ O được sử dụng 1.345m^2 đất trồng cây lâu năm và 245m^2 đất ở và 01 căn nhà gỗ lợp Proximang. Ngày 26/02/2008, UBND huyện Y, tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H00277 cho hộ cụ Tống Văn O và bà Nguyễn Thị T đối với thửa đất số 424 tờ bản đồ số 255-D-4 diện tích 1.345m^2 đất trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng đến ngày 25-7-2048 và Uỷ ban nhân dân huyện Y, tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp GCN H00278 ngày 26/02/2008 đối với thửa đất số 99 tờ bản đồ số 255-D4 diện tích 245m^2 đất ở nông thôn cho cụ Tống Văn O và bà Nguyễn Thị T.

[2] Quá trình sử dụng đất: Trong quá trình chung sống thì cụ O và bà T đã chuyển nhượng một phần quyền sử dụng đất cho những người khác. Sau mỗi lần chuyển nhượng thì cụ O là người đi làm thủ tục cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp GCN H00295 ngày 18-6-2008 đối với thửa đất số 99 tờ bản đồ số 255-D4 diện tích 140m^2 đất ở nông thôn cấp cho cụ Tống Văn O và bà Nguyễn Thị T; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH00412 ngày 11-11-2013 cấp cho hộ ông Tống Văn O và bà Nguyễn Thị T đối với thửa đất số 424 tờ bản đồ số 255-D-4 diện tích 215,1m^2 đất trồng cây lâu năm (diện tích đo đạc thực tế là 258,4m^2); cụ O và bà T là người quản lý, sử dụng diện đất nêu trên.

[3] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị T và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B. Hội đồng xét xử nhận thấy: Tòa án cấp sơ thẩm quyết định giao nhà và đất cho ông B đại diện cho các bị đơn được sử dụng toàn bộ nhà đất ở và đất vườn tạp trên đất có ngôi nhà gỗ và thanh toán số tiền 82 triệu đồng cho bà T là không phù hợp. Bởi lẽ, Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất ở là 140m^2 và đất trồng cây lâu năm là 258,4m^2 đất là di sản của cụ O là không đúng. Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều cấp cho hộ cụ O và bà T, cụ O sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có ý kiến. Trong quá trình sử dụng đất từ năm 2008, cụ O và bà T nhiều lần cùng đứng tên trong các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nên không có cơ sở xác định cụ O là người đứng tên kê khai nhưng UBND huyện cấp cho cụ O và bà T là không đúng quy định của pháp luật. Do đó, xác định diện tích đất ở là 140m^2 và 258,4m^2 đất trồng cây lâu năm là tài sản chung của bà T với cụ O. Các bên đương sự thống nhất 01 nhà gỗ giá trị 4.000.000đồng, 140m^2 đất ở giá trị 148.000.000 đồng và 258,4m^2 đất trồng cây lâu năm giá trị 148.000.000 đồng. Di sản cụ O để lại gồm 01 nhà gỗ giá trị 4.000.000đồng, 140m^2:2= 70m^2 đất ở giá trị 74.000.000 đồng và 258,4m^2:2= 129,2m^2 đất trồng cây lâu năm giá trị 74.000.000 đồng.

[4] Ông B là đồng bị đơn và đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của các đồng bị đơn khác với bà T thỏa thuận không chia di sản của cụ O theo di chúc mà đề nghị chia theo pháp luật. Về hàng thừa kế thứ nhất của cụ O gồm có bà T là vợ của cụ O và ba người con của cụ O là bà H, ông Q, ông B, nhưng do ông Q đã chết nên ba người con của ông Q là anh M, chị L, chị D sẽ là người được hưởng phần thừa kế của ông Q. Như vậy, di sản thừa kế của cụ O sẽ được chia làm 4 kỷ phần bằng nhau; tuy nhiên, bà T đã về chung sống cùng cụ O từ năm 2003 cho đến khi cụ O chết và từ đó đến nay bà T vẫn là người quản lý, trông coi di sản của cụ O nên trước khi chia thừa kế, ông B thống nhất cần trích chia một phần công sức của bà T trong việc trông coi, tôn tạo duy trì tài sản. Do vị trí diện tích đất và diện tích đất không thể phân chia bằng hiện vật và nếu chia bằng hiện vật thì cũng khó khăn trong việc sử dụng và cũng không đủ diện tích để được tách thửa theo quy định của pháp luật đất đai nên cần giao đất cho bà T vì bà T nguyện vọng muốn được sử dụng ngôi nhà và toàn bộ diện tích đất ở, đất trồng cây lâu năm nêu trên với lý do để thờ cúng và cũng vì ngoài chỗ ở trên ra thì bà T không còn chỗ ở nào khác, để đảm bảo quyền lợi của người phụ nữ, do vậy cần chấp nhận kháng cáo của bà T và Kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS ngày 31-10-2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B. Trong khi đó đồng bị đơn ông B, bà H và các người con của ông Q đều đã có nhà riêng, có

chỗ ở ổn định, nguyện vọng của đồng bị đơn muốn sử dụng ngôi nhà và toàn bộ diện tích đất ở, đất trồng cây lâu năm để làm nơi thờ cúng tổ tiên.

[5] Chia thừa kế như sau: Di sản thừa kế của cụ Tống Văn O để lại gồm có 01 nhà gỗ, 70m^2 đất ở và 129,2m^2 đất trồng cây lâu năm có tổng giá trị là 152.000.000 đồng. Trích chia cho bà T 10.000.000 đồng tiền công sức tôn tạo duy trì tài sản, giá trị còn lại là 142.000.000 đồng được chia thành 4 kỷ phần gồm bà T, bà H (bà H giao cho ông B nhận kỷ phần của bà H), ông B và ông Q (nhưng do ông Q đã chết nên ba người con của ông Q là anh M, chị L, chị D được hưởng kỷ phần của ông Q; anh M, chị L, chị D giao cho ông B nhận kỷ phần thừa kế) cụ thể mỗi kỷ phần được hưởng giá trị là 35.500.000 đồng. Giao toàn bộ nhà, đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp GCN H00295 ngày 18-6-2008 đối với thửa đất số 99 tờ bản đồ số 255-D4 diện tích 140m^2 đất ở nông thôn cấp cho cụ Tống Văn O và bà Nguyễn Thị T; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH00412 ngày 11-11-2013 cấp cho hộ cụ Tống Văn O và bà Nguyễn Thị T đối với thửa đất số 424 tờ bản đồ số 255-D-4 diện tích 215,1m^2 đất trồng cây lâu năm (diện tích đo đạc thực tế là 258,4m^2) cho bà Nguyễn Thị T quản lý sử dụng. Bà T phải thanh toán phần chênh lệch chia thừa kế tài sản cho ông B số tiền 105.000.000 đồng.

[6] Theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 12 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Ông Tống Văn B phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần di sản thừa kế được sử dụng; bà T thuộc diện hộ nghèo nên được miễn toàn bộ tiền án phí.

[7] Chi phí tố tụng khác bao gồm: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 5.645.000 và tiền chi phí định giá là 2.000.000 đồng. Bà T, ông B phải chịu tiền chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tương ứng với phần tài sản được hưởng. Do bà T là người đã ứng ra nộp toàn bộ tiền tạm ứng chi phí tố tụng khác nên ông B phải trả lại cho bà T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T; Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DS-ST ngày 16/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh B như sau:

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 147, Điều 157, Điều 161, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng các Điều 631, Điều 632, Điều 633, Điều 634, Điều 635, Điều 636, Điều 676 và Điều 677của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Áp

dụng khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về yêu cầu chia di sản thừa kế như sau:

Bà Nguyễn Thị T được sử dụng toàn bộ diện tích 140m^2 đất ở thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 255-D-4 tại thôn 5, xã V, huyện Y, tỉnh B; diện tích 258,4m^2 đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 424, tờ bản đồ số 225-D4 tại thôn 5, xã V, huyện Y, tỉnh B; 01 nhà gỗ 04 gian, lợp Proximang diện tích 78,9m^2 nằm trên diện tích đất ở có tổng giá trị là 300.000.000 đồng; 01 nhà xây cấp 4 diện tích 25,1m^2, 01 bể nước, 01 nhà tắm (toàn bộ nhà xây, bể nước, nhà tắm đã hư hỏng không sử dụng được) không xác định giá trị nằm trên diện tích đất ở và đất trồng cây lâu năm nêu trên (có sơ đồ kèm theo).

Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả chênh lệch chia thừa kế tài sản cho ông Tống Văn B 105.000.000 đồng.

2. Chi phí tố tụng khác:

- Bà Nguyễn Thị T phải chịu tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá là 4.931.000 (bốn triệu chín trăm ba mươi một ngàn) đồng, (xác nhận bà T đã nộp đủ).

- Ông Tống Văn B phải chịu tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá là 2.714.000 (hai triệu bẩy trăm mười bốn ngàn) đồng. Ông Tống Văn B phải trả tiền chi tố tụng nêu trên cho bà Nguyễn Thị T là 2.714.000 (hai triệu bẩy trăm mười bốn ngàn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

- Ông Tống Văn B phải chịu 5.250.000 (năm triệu hai trăm năm mươi ngàn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSNDCC tại Hà Nội;*
- *TAND tỉnh B;*
- *VKSND tỉnh B;*
- *Cục THADS tỉnh B;*
- *Các đương sự (theo địa chỉ);*
- *Lưu HS, HCTP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lê Thị Thúy Bình

CÁC THẨM PHÁN		**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)		*(Đã ký)*
Nguyễn Huyền Cường	**Phùng Hải Hiệp**	**Lê Thị Thúy Bình**